

Số: 299/QĐ-ĐHĐĐ

Hà Nội, ngày 28 tháng 5 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH
Ban hành Thông tin tuyển sinh năm 2026

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐÔNG ĐÔ

Căn cứ Luật Giáo dục số 43/2019/QH14 được sửa đổi bởi Luật Giáo dục 123/2025/QH15;

Căn cứ Luật Giáo dục đại học số 125/2025/QH15;

Căn cứ Quyết định số 534/TTg ngày 03/10/1994 của Thủ tướng Chính phủ thành lập Trường Đại học Dân lập Đông Đô; Quyết định số 235/QĐ-TTg ngày 17/02/2017 của Thủ tướng Chính phủ chuyển đổi Trường Đại học Dân lập Đông Đô sang loại hình trường đại học tư thực;

Căn cứ Thông tư số 03/2022/TT-BGDĐT ngày 18 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy định về việc xác định chỉ tiêu tuyển sinh đại học, thạc sĩ, tiến sĩ và chỉ tiêu tuyển sinh cao đẳng ngành Giáo dục mầm non; Thông tư số 10/2023/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 4 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 03/2022/TT-BGDĐT;

Căn cứ Thông tư số 06/2026/TT-BGDĐT ngày 15 tháng 02 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế tuyển sinh đại học, tuyển sinh cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non;

Căn cứ Thông tư 34/2026/TT-BGDĐT ngày 19 tháng 4 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy định về việc xác định số lượng tuyển sinh đại học, thạc sĩ, tiến sĩ và số lượng tuyển sinh cao đẳng ngành Giáo dục mầm non;

Căn cứ Quy chế tổ chức và hoạt động Trường Đại học Đông Đô ban hành kèm theo Quyết định số 140/QĐ-HĐT-ĐHĐĐ ngày 05/12/2025 của Hội đồng trường;

Căn cứ Quy chế tuyển sinh trình độ đại học ban hành kèm theo Quyết định số 56/QĐ-ĐHĐĐ ngày 03/3/2026 của Hiệu trưởng Trường Đại học Đông Đô;

Căn cứ Biên bản số 104/BB-ĐHĐĐ-HĐTS của Hội đồng Tuyển sinh Trường Đại học Đông Đô họp ngày 28/5/2026;

Theo đề nghị của Hội đồng Tuyển sinh Trường Đại học Đông Đô.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này “Thông tin tuyển sinh năm 2026” của Trường Đại học Đông Đô.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký và thay thế cho Quyết định số 78/QĐ-ĐHĐĐ ngày 12/3/2026 của Hiệu trưởng Trường Đại học Đông Đô về việc ban hành Thông tin tuyển sinh năm 2026.



THÔNG TIN TUYỂN SINH NĂM 2026

Hình thức đào tạo: Chính quy và Thường xuyên

(Kèm theo Quyết định số: 299/QĐ-ĐHDD ngày 28 tháng 5 năm 2026
của Hiệu trưởng Trường Đại học Đông Đô)

I. THÔNG TIN CHUNG

1.1. Tên cơ sở đào tạo: TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐÔNG ĐÔ

1.2. Mã cơ sở đào tạo trong tuyển sinh: DDU

1.3. Địa chỉ các cơ sở (trụ sở chính, trụ sở cùng tỉnh/TP trực thuộc Trung ương và phân hiệu)

TT	Loại cơ sở đào tạo	Tên cơ sở đào tạo	Địa điểm	Diện tích đất (m ²)	Diện tích xây dựng (m ²)
1	Trụ sở chính	Trường Đại học Đông Đô	Km 25 + 500 Quốc lộ 6, Xã Phú Nghĩa, Tp. Hà Nội.	33.500	20.000
2	Cơ sở đào tạo	Trường Đại học Đông Đô	Số 60B, Nguyễn Huy Tưởng, phường Thanh Xuân, Tp. Hà Nội	1.323	2.484
3	Cơ sở thực hành	Trường Đại học Đông Đô	Tòa B1, Roman Plaza, Tổ Hữu, phường Đại Mỗ, Tp. Hà Nội	1.248	1.248

1.4. Địa chỉ trang thông tin điện tử: <http://hdiu.edu.vn>

1.5. Số điện thoại liên hệ tuyển sinh: 0983.282.282.

1.6. Địa chỉ công khai quy chế tuyển sinh; thông tin tuyển sinh, quy chế thi tuyển sinh (nếu cơ sở đào tạo có tổ chức thi).

1.7. Địa chỉ công khai các thông tin về hoạt động của cơ sở đào tạo (chương trình đào tạo; ngành đào tạo; đội ngũ giảng viên, cán bộ quản lý; cơ sở vật chất; quy mô đào tạo; tỷ lệ sinh viên có việc làm; kế hoạch tuyển sinh các ngành, hình thức, trình độ đào tạo ngành...): <http://hdiu.edu.vn>

II. TUYỂN SINH ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC

2.1. Đối tượng, điều kiện dự tuyển

Đối tượng, điều kiện tuyển sinh theo quy chế tuyển sinh đại học hiện hành của Bộ GD&ĐT và của Trường, cụ thể như sau:

2.1.1. Đối tượng dự tuyển được xác định tại thời điểm xét tuyển (trước khi công bố kết quả xét tuyển chính thức) bao gồm:

- a) Người đã được công nhận tốt nghiệp trung học phổ thông (THPT), trung học nghề của Việt Nam hoặc của nước ngoài được công nhận trình độ tương đương với trung học phổ thông (THPT), trung học nghề của Việt Nam do các cơ sở tuyển sinh, đào tạo xác định;
- b) Người đã có bằng tốt nghiệp trung cấp ngành/ngành thuộc cùng nhóm ngành dự tuyển và đã hoàn thành đủ yêu cầu khối lượng kiến thức văn hóa cấp THPT theo quy định của pháp luật;
- c) Người đã có bằng tốt nghiệp cao đẳng cùng nhóm ngành dự tuyển hoặc người đã có bằng tốt nghiệp đại học.

2.1.2. Đối tượng dự tuyển phải đáp ứng các điều kiện sau:

- a) Đạt ngưỡng đầu vào theo quy định tại Điều 9 thông tư 06/2026/TT-BGDĐT ngày 15/02/2026 của Bộ trưởng bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế tuyển sinh các ngành đào tạo trình độ đại học và ngành giáo dục mầm non trình độ cao đẳng;
- b) Có đủ sức khoẻ để học tập theo quy định hiện hành;
- c) Có đủ thông tin cá nhân, hồ sơ dự tuyển theo quy định của cơ sở đào tạo.

2.1.3. Đối với người dự tuyển là người khuyết tật ảnh hưởng khả năng học tập, Trường Đại học Đông Đô sẽ xem xét thực hiện các biện pháp cần thiết và tạo điều kiện tốt nhất để thí sinh có nguyện vọng được đăng ký dự tuyển vào các chương trình đào tạo phù hợp với năng lực và sức khỏe của thí sinh.

2.2. Mô tả phương thức tuyển sinh

Nguồn tuyển:

- Thí sinh tốt nghiệp THPT, trung học nghề năm 2026: có tổng điểm 03 môn thi tốt nghiệp THPT, trung học nghề theo tổ hợp xét tuyển (hoặc sử dụng điểm thi môn Toán, Ngữ văn và một môn thi khác) đạt tối thiểu 15,00 điểm theo thang điểm 30 (không áp dụng đối với thí sinh thuộc diện đặc cách xét tốt nghiệp THPT, thí sinh đạt giải quốc gia, quốc tế áp dụng phương thức ưu tiên xét tuyển và các chương trình đào tạo được quy định tại chuẩn chương trình);

- Thí sinh đã tốt nghiệp THPT, trung học nghề từ năm 2025 trở về trước;
- Thí sinh đã tốt nghiệp Trung cấp, Cao đẳng, Đại học;

Năm 2026, Trường Đại học Đông Đô tuyển sinh theo các phương thức sau đây:

2.2.1. Phương thức 100: Xét tuyển theo kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2026

a) Tổ hợp xét tuyển sử dụng kết quả các môn thi tốt nghiệp THPT dùng để xét tuyển có ít nhất 03 môn phù hợp với đặc điểm, yêu cầu đầu vào của chương trình đào tạo; trong đó phải có môn Toán hoặc Ngữ văn với trọng số tính điểm xét không thấp hơn 1/3 của tổng điểm theo thang điểm 30;

b) Đối với các chương trình đào tạo ngành Dược học, Kỹ thuật xét nghiệm y học, Điều dưỡng, Luật kinh tế có ngưỡng đầu vào được thực hiện theo quy định của Bộ

GD&ĐT.

2.2.2. Phương thức 200: Xét tuyển dựa trên kết quả học tập cấp THPT (học bạ)

Tổ hợp xét tuyển sử dụng điểm trung bình chung kết quả học tập 06 học kỳ cấp giáo dục phổ thông (lớp 10, 11, 12) của tối thiểu 03 môn học trong tổ hợp môn xét tuyển.

Đối với ngành Luật kinh tế, thí sinh phải đạt ngưỡng đầu vào như sau: Kết quả trung bình chung học tập được đánh giá mức tốt (học lực xếp loại từ giỏi trở lên) cả năm lớp 12, (kết quả học tập 02 học kỳ năm cuối cấp đối với đối tượng trung học nghề và tương đương) và tổng điểm 03 môn thi tốt nghiệp THPT theo tổ hợp xét tuyển (hoặc sử dụng điểm thi môn Toán, Ngữ văn và một môn thi khác) đạt 18,00 điểm trở lên hoặc điểm xét tốt nghiệp THPT (điểm thi tốt nghiệp trung học nghề) từ 8,50 trở lên theo thang điểm 10.

Đối với ngành Dược học, thí sinh phải đạt ngưỡng đầu vào như sau: Kết quả trung bình chung học tập được đánh giá mức tốt (học lực xếp loại từ giỏi trở lên) cả năm lớp 12 (kết quả học tập 02 học kỳ năm cuối cấp đối với đối tượng trung học nghề và tương đương) và tổng điểm 03 môn thi tốt nghiệp THPT theo tổ hợp xét tuyển (hoặc sử dụng điểm thi môn Toán, Ngữ văn và một môn thi khác) đạt 20,00 điểm trở lên hoặc điểm xét tốt nghiệp THPT (điểm thi tốt nghiệp trung học nghề) từ 8,50 trở lên theo thang điểm 10.

Đối với ngành Điều dưỡng và ngành Kỹ thuật xét nghiệm y học, thí sinh phải đạt ngưỡng đầu vào như sau: Kết quả trung bình chung học tập đánh giá mức khá (học lực xếp loại từ khá trở lên) cả năm lớp 12 (kết quả học tập 02 học kỳ năm cuối cấp đối với đối tượng trung học nghề và tương đương) và tổng điểm 03 môn thi tốt nghiệp THPT đạt 16,50 điểm trở lên hoặc điểm xét tốt nghiệp THPT (trung học nghề) từ 6,50 trở lên theo thang điểm 10.

2.2.3. Phương thức 402: xét tuyển dựa trên kết quả thi đánh giá năng lực, đánh giá tư duy do đơn vị khác tổ chức năm 2026

Điểm xét tuyển được tính bằng tổng Điểm bài thi đánh giá năng lực (quy đổi về thang điểm 30) cộng với điểm cộng (gọi chung cho điểm cộng khu vực, đối tượng, điểm thưởng, điểm khuyến khích...).

Lưu ý: Thí sinh sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực, đánh giá tư duy (HAS, SPT, SAT...) để xét tuyển phải tham gia kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2026 hoặc đã tốt nghiệp THPT.

2.2.4. Phương thức 410: Kết hợp kết quả học tập cấp THPT với chứng chỉ quốc tế để xét tuyển

Đối với tổ hợp xét tuyển sử dụng kết quả học tập cấp THPT có môn ngoại ngữ, Trường quy đổi kết quả chứng chỉ ngoại ngữ thành điểm môn ngoại ngữ theo thang điểm 10 để đưa vào tổ hợp môn xét tuyển thay thế môn ngoại ngữ theo nguyên tắc trọng số tính điểm xét môn ngoại ngữ không vượt quá 1/3 của tổng điểm theo thang điểm 30. Chứng chỉ ngoại ngữ chỉ được dùng trong quy đổi điểm môn ngoại ngữ hoặc chỉ được sử dụng cho điểm thưởng (Bảng quy đổi kết quả chứng chỉ ngoại ngữ và điểm xét môn ngoại ngữ).

Điểm quy đổi	8	8.5	9	9.5	10
Tiếng Anh (IELTS)	4,5	5,0	5,5	6,0	7,0 trở lên
Tiếng Anh (VSTEP)	B1	B2	C1	C2	
Tiếng Anh (VEPT)	43-66				
Tiếng Trung Quốc (HSK)	HSK3	HSK4	HSK5	HSK6	
Tiếng Hàn Quốc (TOPIK)	TOPIK3	TOPIK4	TOPIK5	TOPIK6	
Tiếng Nhật (JLPT)	N4	N3	N2	N1	

2.2.5. Phương thức 500: Phương thức xét tuyển khác

Áp dụng đối với thí sinh đã tốt nghiệp trình độ trung cấp trở lên cùng nhóm ngành dự tuyển Đạt ngưỡng đầu vào theo quy định tại khoản 6, Điều 9 thông tư 06/2026/TT-BGDDT ngày 15/02/2026 của Bộ trưởng bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế tuyển sinh các ngành đào tạo trình độ đại học và ngành giáo dục mầm non trình độ cao và Quy chế tuyển sinh đại học của Trường Đại học Đông Đô, cụ thể như sau:

2.2.5.1. Đối với thí sinh dự tuyển vào ngành Dược học, Luật kinh tế

a) Áp dụng đối với:

- Thí sinh đã tốt nghiệp trình độ trung cấp trở lên ngành Dược học hoặc ngành Hoá dược dự tuyển vào ngành Dược học;
- Thí sinh đã tốt nghiệp trình độ trung cấp trở lên cùng nhóm ngành pháp luật được dự tuyển vào ngành Luật kinh tế.

b) Ngưỡng đầu vào được áp dụng một trong các tiêu chí sau:

- Kết quả trung bình chung học tập đánh giá mức tốt (học lực xếp loại từ giỏi trở lên) hoặc điểm trung bình chung các môn văn hóa cấp THPT đạt từ 8,00 trở lên;
- Tốt nghiệp THPT loại giỏi trở lên hoặc kết quả học tập cả năm lớp 12 được đánh giá mức khá (học lực xếp loại khá) và có 03 năm kinh nghiệm công tác đúng với chuyên môn đào tạo;
- Tốt nghiệp trung cấp, cao đẳng, đại học đạt loại giỏi trở lên;
- Tốt nghiệp trình độ trình độ trung cấp, cao đẳng hoặc trình độ đại học đạt loại khá và có 03 năm kinh nghiệm công tác đúng với chuyên môn đào tạo;

2.2.5.2. Đối với thí sinh dự tuyển vào các ngành Điều dưỡng, Kỹ thuật xét nghiệm y học

a) Áp dụng đối với thí sinh đã tốt nghiệp trình độ trung cấp trở lên cùng lĩnh vực Sức khỏe.

b) Ngưỡng đầu vào được áp dụng một trong các tiêu chí sau:

- Kết quả trung bình chung học tập được đánh giá mức khá (học lực xếp loại khá) hoặc điểm trung bình chung các môn văn hóa cấp THPT đạt từ 6,50 trở lên theo thang điểm 10;
- Tốt nghiệp THPT, Trung học nghề loại khá, hoặc có Kết quả học tập cả năm lớp 12 được đánh giá mức đạt (học lực xếp loại trung bình) và có 05 năm kinh nghiệm công

tác đúng với chuyên môn đào tạo;

- Tốt nghiệp trình độ trình độ trung cấp, cao đẳng, trình độ đại học cùng lĩnh vực Sức khoẻ đạt loại khá trở lên.

2.2.5.3. Đối với thí sinh dự tuyển vào các ngành khác

Thí sinh đã tốt nghiệp trình độ trung cấp/cao đẳng/đại học. Ngưỡng đầu vào được áp dụng một trong các tiêu chí sau:

- Tốt nghiệp trình độ trung cấp/ cao đẳng đúng ngành hoặc cùng nhóm ngành dự tuyển;
- Tốt nghiệp các ngành trình độ đại học;
- Tốt nghiệp trình độ trung cấp/ cao đẳng các ngành thuộc nhóm khác với ngành dự tuyển và có 1 năm kinh nghiệm công tác đúng với ngành dự tuyển.

2.2.6. Phương thức tuyển thẳng theo quy định của Bộ giáo dục và đào tạo (Phương thức 301)

Thí sinh tốt nghiệp THPT năm 2026 (hoặc tương đương) được xét tuyển thẳng vào Trường Đại học Đông Đô theo chương trình/ngành đào tạo phù hợp với môn thi hoặc nội dung đề tài dự thi mà thí sinh đã đạt giải (môn đạt giải thuộc tổ hợp xét tuyển hoặc môn đạt giải phù hợp với chương trình, ngành đào tạo) khi đáp ứng một trong các tiêu chí sau:

2.2.6.1. Anh hùng lao động, Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, Chiến sĩ thi đua toàn quốc được tuyển thẳng vào các chương trình đào tạo do cơ sở đào tạo quy định.

2.2.6.2. Thí sinh đạt thành tích cao trong các kỳ thi, cuộc thi, giải đấu cấp quốc gia hoặc quốc tế, do Bộ GD&ĐT, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch tổ chức, cử tham gia, được xét tuyển thẳng vào chương trình đào tạo phù hợp với môn thi, nội dung đề tài hoặc nghề dự thi, thi đấu, đoạt giải; cụ thể trong các trường hợp sau:

a) Thí sinh đoạt giải nhất, nhì, ba trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia, quốc tế do Bộ GD&ĐT tạo tổ chức, cử tham gia; thời gian đoạt giải không quá 03 năm tính tới thời điểm xét tuyển thẳng;

b) Thí sinh đoạt giải chính thức trong các cuộc thi nghệ thuật quốc tế về ca, múa, nhạc, mỹ thuật được Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch công nhận; thời gian đoạt giải không quá 04 năm tính tới thời điểm xét tuyển thẳng;

c) Thí sinh tham gia đội tuyển quốc gia thi đấu tại các giải quốc tế chính thức được Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch xác nhận đã hoàn thành nhiệm vụ, bao gồm: Giải vô địch thế giới, Cup thế giới, Thế vận hội Olympic, Đại hội Thể thao châu Á (ASIAD), Giải vô địch châu Á, Cup châu Á, Giải vô địch Đông Nam Á, Đại hội Thể thao Đông Nam Á (SEA Games), Cup Đông Nam Á; thời gian đoạt giải không quá 04 năm tính theo năm đến thời điểm xét tuyển thẳng;

d) Thí sinh đoạt giải nhất, nhì, ba trong các kỳ thi tay nghề khu vực ASEAN và thi tay nghề quốc tế do Bộ GD&ĐT cử đi; thời gian đoạt giải không quá 03 năm tính theo năm đến thời điểm xét tuyển thẳng.

2.2.6.3 Thí sinh là người dân tộc thiểu số rất ít người theo quy định hiện hành của Chính phủ.

2.2.6.4 Thí sinh là người khuyết tật nặng có giấy xác nhận khuyết tật của cơ quan có thẩm quyền cấp theo quy định; có khả năng theo học một số chương trình đào tạo do cơ sở đào tạo quy định nhưng không có khả năng dự tuyển theo phương thức tuyển sinh bình thường.

2.3. Quy tắc quy đổi tương đương ngưỡng đầu vào và điểm trúng tuyển giữa các tổ hợp, phương thức tuyển sinh

(Quy tắc quy đổi tương đương được cập nhật muộn nhất cùng thời gian công bố ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào năm 2026)

Là việc quy đổi ngưỡng bảo đảm chất lượng đầu vào, điểm trúng tuyển giữa các phương thức tuyển sinh, tổ hợp xét tuyển của một mã xét tuyển theo một quy tắc do Nhà trường quy định, bảo đảm tương đương về mức độ đáp ứng yêu cầu đầu vào của chương trình đào tạo tương ứng (sau đây gọi là độ lệch điểm).

Dựa trên phương án nêu trên, đồng thời, căn cứ quy tắc chuẩn được Bộ GD&ĐT công bố sau khi có điểm thi tốt nghiệp THPT, căn cứ đặc thù của chương trình, ngành đào tạo, trường hoàn thiện bảng độ lệch điểm và công bố muộn nhất cùng thời điểm công bố ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào các ngành khối sức khỏe, sư phạm, pháp luật năm 2026 của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

2.4. Số lượng tuyển sinh

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã chương trình, ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Số lượng tuyển sinh	Phương thức tuyển sinh	Ghi chú
I.	Tiến sĩ				9		
1	9340101	Tiến sĩ chính quy	9340101	Quản trị kinh doanh	9	Xét tuyển	
II.	Thạc sĩ				98		
1	8310110	Thạc sĩ chính quy	8310110	Quản lý kinh tế	20	Xét tuyển	
2	8340101	Thạc sĩ chính quy	8340101	Quản trị kinh doanh	14	Xét tuyển	
3	8340201	Thạc sĩ chính quy	8340201	Tài chính - Ngân hàng	15	Xét tuyển	
4	8340403	Thạc sĩ chính quy	8340403	Quản lý công	18	Xét tuyển	
5	8850101	Thạc sĩ chính quy	8850101	Quản lý tài nguyên và môi trường	31	Xét tuyển	
III.	Đại học				3424		
3.1	Đào tạo chính quy				1906		
1	7220204	Đại học chính quy	7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc	134	Phương thức 100, 200, 402, 410, 301 Tổ hợp xét tuyển: A00, C00, C02, C03, C04, C14, D01, D04, D10, D14, D15, D66, X02, X70, X78	
2	7220204LT	Liên thông chính quy	7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc	30	Phương thức 200, 500 Tổ hợp xét tuyển: A00, C00, C02, C03, C04, C14, D01, D04, D10,	

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã chương trình, ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Số lượng tuyển sinh	Phương thức tuyển sinh	Ghi chú
						D14, D15, D66, X02, X70, X78	
3	7220209	Đại học chính quy	7220209	Ngôn ngữ Nhật	32	Phương thức 100, 200, 402, 410, 301 Tổ hợp xét tuyển: A00, C00, C02, C03, C04, C14, D01, D06, D10, D14, D15, D66, X02, X70, X78	
4	7220210	Đại học chính quy	7220210	Ngôn ngữ Hàn Quốc	84	Phương thức 100, 200, 402, 410, 301 Tổ hợp xét tuyển: A00, C00, C02, C03, C04, C14, D01, DD2, D10, D14, D15, D66, X02, X70, X78	
5	7310205	Đại học chính quy	7310205	Quản lý nhà nước	31	Phương thức 100, 200, 402, 410, 301 Tổ hợp xét tuyển: A00, A01, C00, C02, C03, C04, C14, D01, D10, D14, D15, D66, X02, X70, X78	
6	7340101	Đại học chính quy	7340101	Quản trị kinh doanh	86	Phương thức 100, 200, 402, 410, 301 Tổ hợp xét tuyển: A00, A01, A03, C00, C01, C03, C04, C14, D01, X02, X03, X05, X06, X26, X27	

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã chương trình, ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Số lượng tuyển sinh	Phương thức tuyển sinh	Ghi chú
7	7340122	Đại học chính quy	7340122	Thương mại điện tử	45	Phương thức 100, 200, 402, 410, 301 Tổ hợp xét tuyển: A00, A01, A03, C00, C01, C03, C04, C14, D01, X02, X03, X05, X06, X26, X27	
8	7340201	Đại học chính quy	7340201	Tài chính – Ngân hàng	33	Phương thức 100, 200, 402, 410, 301 Tổ hợp xét tuyển: A00, A01, A03, C00, C01, C03, C04, C14, D01, X02, X03, X05, X06, X26, X27	
9	7340301	Đại học chính quy	7340301	Kế toán	33	Phương thức 100, 200, 402, 410, 301 Tổ hợp xét tuyển: A00, A01, A03, C00, C01, C03, C04, C14, D01, X02, X03, X05, X06, X26, X27	
10	7380107	Đại học chính quy	7380107	Luật kinh tế	74	Phương thức 100, 200, 402, 410, 301 Tổ hợp xét tuyển: A00, A01, A03, C00, C01, C03, C04, C14, D01, X02, X03, X05, X06, X26, X27	
11	7480201	Đại học chính quy	7480201	Công nghệ thông tin	84	Phương thức 100, 200, 402, 410, 301	

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã chương trình, ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Số lượng tuyển sinh	Phương thức tuyển sinh	Ghi chú
						Tổ hợp xét tuyển: A00, A01, A03, A16, C01, C02, D01, D07, X02, X03, X05, X06, X07, X26, X27	
12	7480201	Liên thông chính quy	7480201		20	Phương thức 200, 500 Tổ hợp xét tuyển: A00, A01, A03, A16, C01, C02, D01, D07, X02, X03, X05, X06, X07, X26, X27	
13	7510205	Đại học chính quy	7510205	Công nghệ kỹ thuật ô tô	66	Phương thức 100, 200, 402, 410, 301 Tổ hợp xét tuyển: A00, A01, A03, A16, C01, C02, D01, D07, X02, X03, X05, X06, X07, X26, X27	
14	7510205LT	Liên thông chính quy	7510205		15	Phương thức 200, 500 Tổ hợp xét tuyển: A00, A01, A03, A16, C01, C02, D01, D07, X02, X03, X05, X06, X07, X26, X27	
15	7510303	Đại học chính quy	7510303	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	161	Phương thức 100, 200, 402, 410, 301 Tổ hợp xét tuyển: A00, A01, A03, A16, C01, C02, D01, D07, X02, X03, X05, X06, X07,	

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã chương trình, ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Số lượng tuyển sinh	Phương thức tuyển sinh	Ghi chú
						X26, X27	
16	7640101	Đại học chính quy	7640101	Thú y	61	Phương thức 100, 200, 402, 410, 301 Tổ hợp xét tuyển: A00, A01, A02, A05, A11, B00, B01, B02, B03, B08, C02, C03, D01, D07, X02	
17	7720201	Đại học chính quy	7720201	Dược học	265	Phương thức 100, 200, 402, 410, 301 Tổ hợp xét tuyển: A00, A02, A05, A06, A11, B00, B02, B03, B04, B08, C02, C08, D07, D08, X13	
18	7720201CQ	Đào tạo chính quy với người đã tốt nghiệp trình độ trung cấp trở lên	7720201			Phương thức 200, 500 Tổ hợp xét tuyển: A00, A02, A05, A06, A11, B00, B02, B03, B04, B08, C02, C08, D07, D08, X13	
19	7720201LT	Liên thông chính quy	7720201		66	Phương thức 200, 500 Tổ hợp xét tuyển: A00, A02, A05, A06, A11, B00, B02, B03, B04, B08, C02, C08, D07, D08, X13	
20	7720301	Đại học chính quy	7720301	Điều dưỡng	222	Phương thức 100, 200, 402, 410, 301 Tổ hợp xét tuyển: A00,	

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã chương trình, ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Số lượng tuyển sinh	Phương thức tuyển sinh	Ghi chú
						A02, A05, A06, A11, B00, B02, B03, B04, B08, C02, C08, D07, D08, X13	
21	7720301CQ	Đào tạo chính quy với người đã tốt nghiệp trình độ trung cấp trở lên	7720301			Phương thức 200, 500 Tổ hợp xét tuyển: A00, A02, A05, A06, A11, B00, B02, B03, B04, B08, C02, C08, D07, D08, X13	
22	7720301LT	Liên thông chính quy	7720301		56	Phương thức 200, 500 Tổ hợp xét tuyển: A00, A02, A05, A06, A11, B00, B02, B03, B04, B08, C02, C08, D07, D08, X13	
23	7720601	Đại học chính quy	7720601			Phương thức 100, 200, 402, 410, 301 Tổ hợp xét tuyển: A00, A02, A05, A06, A11, B00, B02, B03, B04, B08, C02, C08, D07, D08, X13	
24	7720601CQ	Đào tạo chính quy với người đã tốt nghiệp trình độ trung cấp trở lên	7720601	Kỹ thuật xét nghiệm y học	105	Phương thức 200, 500 Tổ hợp xét tuyển: A00, A02, A05, A06, A11, B00, B02, B03, B04, B08, C02, C08, D07, D08, X13	
25	7720601LT	Liên thông chính quy	7720601		28	Phương thức 200, 500	

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã chương trình, ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Số lượng tuyển sinh	Phương thức tuyển sinh	Ghi chú
						Tổ hợp xét tuyển: A00, A02, A05, A06, A11, B00, B02, B03, B04, B08, C02, C08, D07, D08, X13	
26	7810103	Đại học chính quy	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	160	Phương thức 100, 200, 402, 410, 301 Tổ hợp xét tuyển: A00, A01, A03, C00, C01, C03, C04, C14, D01, X02, X03, X05, X06, X26, X27	
27	ĐH-ĐH.7220204	Liên thông Đại học với Đại học	7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc	15	Phương thức 200, 500 Tổ hợp xét tuyển: A00, A01, A03, C00, C01, C03, C04, C14, D01, X02, X03, X05, X06, X26, X27	
3.2	Đào tạo vừa làm vừa học				428		
1	7220204VL	Vừa làm vừa học	7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc	75	Phương thức 100, 200, 410, 500 Tổ hợp xét tuyển: A00, C00, C02, C03, C04, C14, D01, D04, D10, D14, D15, D66, X02, X70, X78	
2	7380107VL	Vừa làm vừa học	7380107	Luật kinh tế	25	Phương thức 100, 200, 500 Tổ hợp xét tuyển: A00,	

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã chương trình, ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Số lượng tuyển sinh	Phương thức tuyển sinh	Ghi chú
						A01, A03, C00, C01, C03, C04, C14, D01, X02, X03, X05, X06, X26, X27	
3	7510205VL	Vừa làm vừa học	7510205	Công nghệ kỹ thuật ô tô	180	Phương thức 100, 200, 410, 500 Tổ hợp xét tuyển: A00, A01, A03, A16, C01, C02, D01, D07, X02, X03, X05, X06, X07, X26, X27	
4	7480201VL	Vừa làm vừa học	7480201	Công nghệ thông tin	25	Phương thức 100, 200, 500 Tổ hợp xét tuyển: A00, A01, A03, A16, C01, C02, D01, D07, X02, X03, X05, X06, X07, X26, X27	
5	7720301VL	Vừa làm vừa học	7720301	Điều dưỡng	66	Phương thức 100, 200, 410, 500 Tổ hợp xét tuyển: A00, A02, A05, A06, A11, B00, B02, B03, B04, B08, C02, C08, D07, D08, X13	
6	7720301LTVL	Liên thông VLVH	7720301	Điều dưỡng	16	Phương thức 200, 500 Tổ hợp xét tuyển: A00, A02, A05, A06, A11, B00, B02, B03, B04, B08, C02, C08, D07,	

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã chương trình, ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Số lượng tuyển sinh	Phương thức tuyển sinh	Ghi chú
						D08, X13	
7	7720601VL	Vừa làm vừa học	7720601	Kỹ thuật xét nghiệm y học	33	Phương thức 100, 200, 410, 500 Tổ hợp xét tuyển: A00, A02, A05, A06, A11, B00, B02, B03, B04, B08, C02, C08, D07, D08, X13	
8	7720601LTVL	Liên thông VLVH	7720601	Kỹ thuật xét nghiệm y học	8	Phương thức 200, 500 Tổ hợp xét tuyển: A00, A02, A05, A06, A11, B00, B02, B03, B04, B08, C02, C08, D07, D08, X13	
3.3	Đào tạo Từ xa				1090		Dự kiến
1	7220204TX	Từ xa	7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc	300	Phương thức 100, 200, 410, 500 Tổ hợp xét tuyển: A00, C00, C02, C03, C04, C14, D01, D04, D10, D14, D15, D66, X02, X70, X78	
2	7340122TX	Từ xa	7340122	Thương mại điện tử	250	Phương thức 100, 200, 410, 500 Tổ hợp xét tuyển: A00, A01, A03, C00, C01, C03, C04, C14, D01, X02, X03, X05, X06, X26, X27	

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã chương trình, ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Số lượng tuyển sinh	Phương thức tuyển sinh	Ghi chú
3	7380107TX	Từ xa	7380107	Luật kinh tế	200	Phương thức 100, 200, 410, 500 Tổ hợp xét tuyển: A00, A01, A03, C00, C01, C03, C04, C14, D01, X02, X03, X05, X06, X26, X27	
4	7640101TX	Từ xa	7640101	Thú y	140	Phương thức 100, 200, 410, 500 Tổ hợp xét tuyển: A00, A01, A02, A05, A11, B00, B01, B02, B03, B08, C02, C03, D01, D07, X02	
5	7340101TX	Từ xa	7340101	Quản trị kinh doanh	200	Phương thức 100, 200, 410, 500 Tổ hợp xét tuyển: A00, A01, A03, C00, C01, C03, C04, C14, D01, X02, X03, X05, X06, X26, X27	

2.5. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào cơ sở đào tạo

2.5.1. Các điều kiện phụ sử dụng trong xét tuyển

Trường hợp nhiều thí sinh có cùng điểm xét ở cuối danh sách, thứ tự xét ưu tiên đối với các thí sinh có điểm cộng thấp hơn; trường hợp nhiều thí sinh có cùng điểm xét ở cuối danh sách và có điểm cộng bằng nhau, thứ tự xét ưu tiên đối với các thí sinh có thứ tự ưu tiên nguyện vọng cao hơn.

Ưu tiên thứ tự nguyện vọng: Nếu thí sinh có cùng điểm số, sau khi ưu tiên theo môn thi thì tiếp tục ưu tiên người đăng ký thứ tự nguyện vọng cao hơn.

Ưu tiên kinh nghiệm công tác và nguyện vọng công tác tại địa phương sau khi tốt nghiệp của thí sinh.

2.5.2. Thí sinh lưu ý thường xuyên cập nhật các thông tin khi Trường có thay đổi, điều chỉnh, hiệu đính (nếu có) của Thông tin tuyển sinh năm 2026 và các quy định liên quan của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

2.6. Tổ chức tuyển sinh

2.6.1. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm

Theo kế hoạch tuyển sinh chung năm 2026 của Bộ GD&ĐT và theo thông báo cập nhật của Trường Đại học Đông Đô cụ thể như sau:

Đợt 1: Từ 15/3 đến 30/8/2026.

Đợt 2: Từ 01/9 đến 30/12/2026.

2.6.2. Hình thức đăng ký tuyển sinh

+ *Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc gửi chuyển phát nhanh qua đường Bưu điện:* Trung tâm Truyền thông và Tuyển sinh – Trường Đại học Đông Đô, Tầng 2, Tòa B1, Roman Plaza, Tổ Hữu, phường Đại Mỗ, thành phố Hà Nội, Hotline: 0983 282 282.

- *Nộp hồ sơ trực tuyến:* tại website <https://ddu.edu.vn>, <https://tuyensinh.ddu.edu.vn>.

2.6.3. Điều kiện chung về hồ sơ xét tuyển

Hồ sơ xét tuyển là ảnh chụp, file PDF các giấy tờ minh chứng của thí sinh, cụ thể như sau:

2.6.3.1. Hồ sơ xét tuyển theo phương thức 100

a) Bằng tốt nghiệp THPT (công chứng) hoặc Giấy chứng nhận kết quả thi đối với thí sinh tốt nghiệp THPT năm 2026.

b) Học bạ THPT (công chứng).

c) Căn cước công dân/Thẻ căn cước (công chứng).

d) Các giấy tờ xác nhận đối tượng và khu vực ưu tiên (nếu có).

2.6.3.2. Hồ sơ xét tuyển theo phương thức 200

a) Bằng tốt nghiệp THPT (công chứng) hoặc Giấy chứng nhận kết quả thi đối với thí sinh tốt nghiệp THPT năm 2026.

- b) Học bạ THPT (công chứng).
- c) Căn cước công dân/Thẻ căn cước (công chứng).
- d) Các giấy tờ xác nhận đối tượng và khu vực ưu tiên (nếu có).

2.6.3.3. Hồ sơ xét tuyển theo phương thức 402

a) Bằng tốt nghiệp THPT (công chứng) hoặc Giấy chứng nhận kết quả thi đối với thí sinh tốt nghiệp THPT năm 2026.

- b) Học bạ THPT (công chứng).
- c) Giấy chứng nhận kết quả thi Đánh giá năng lực 2026.
- d) Căn cước công dân/Thẻ căn cước (công chứng).
- e) Các giấy tờ xác nhận đối tượng và khu vực ưu tiên (nếu có).

2.6.3.4. Hồ sơ xét tuyển theo phương thức 410

a) Bằng tốt nghiệp THPT (công chứng) hoặc Giấy chứng nhận kết quả thi đối với thí sinh tốt nghiệp THPT năm 2026.

- b) Học bạ THPT (công chứng).
- c) Chứng chỉ ngoại ngữ (công chứng).
- d) Căn cước công dân/Thẻ căn cước (công chứng).
- e) Các giấy tờ xác nhận đối tượng và khu vực ưu tiên (nếu có).

2.6.3.5. Hồ sơ xét tuyển theo phương thức 500

a) Bằng tốt nghiệp THPT (công chứng) hoặc Giấy chứng nhận kết quả thi đối với thí sinh tốt nghiệp THPT năm 2026.

- b) Học bạ THPT (công chứng).
- c) Bằng tốt nghiệp trung cấp, cao đẳng, đại học và bảng điểm (công chứng).
- d) Giấy chứng nhận kinh nghiệm công tác (nếu cần).
- e) Căn cước công dân/ Thẻ căn cước.
- f) Các giấy tờ xác nhận đối tượng và khu vực ưu tiên (nếu có).

* **Ghi chú:**

- Ngoài việc đăng ký xét tuyển theo Quy định của Trường, thí sinh cần thực hiện đăng ký xét tuyển nguyện vọng vào Trường trên Cổng thông tin tuyển sinh của Bộ GD&ĐT hoặc Cổng Dịch vụ công Quốc gia theo kế hoạch chung và hướng dẫn của Bộ GD&ĐT.

- Trường không trả lại hồ sơ cho thí sinh đã được xét trúng tuyển trong bất kỳ trường hợp nào.

2.6.4. Điều kiện nhận đăng ký xét tuyển

Hội đồng tuyển sinh Trường Đại học Đông Đô nhận tất cả các hồ sơ tuyển sinh đủ tiêu chuẩn đạt ngưỡng đảm bảo chất lượng và đảm bảo các yêu cầu theo quy định tuyển sinh của Bộ GD&ĐT.

2.7. Chính sách ưu tiên

- Chính sách ưu tiên trong tuyển sinh: Theo quy định hiện hành của Bộ GD&ĐT (Điều 7 Thông tư số 06/2026/TT-BGDĐT ngày 15/02/2026).

- Xét tuyển thẳng: Theo quy định hiện hành của Bộ GD&ĐT (Điều 8 Thông tư 06/2026/TT-BGDĐT ngày 15/02/2026).

2.8. Lệ phí xét tuyển, thi tuyển

Lệ phí xét tuyển theo quy định của Bộ GD&ĐT và theo thông báo của Trường Đại học Đông Đô.

2.8.1. Lệ phí xét tuyển đại học chính quy: 150.000 đồng. Miễn phí cho những thí sinh đăng ký trước 30/7/2026.

2.8.2. Lệ phí xét tuyển hệ đào tạo thường xuyên, liên thông, chính quy theo phương thức 500

- Đối với ngành Dược học, Kỹ thuật xét nghiệm y học, Điều dưỡng, Thú Y: 1.500.000 đồng/thí sinh.

- Các ngành khác: 1.000.000 đồng/thí sinh.

2.9. Cam kết của cơ sở đào tạo đối với thí sinh

Trường Đại học Đông Đô cam kết bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp, chính đáng của thí sinh trong các trường hợp phát sinh rủi ro (nếu có), phù hợp với quy định của pháp luật hiện hành và Quy chế tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

2.10. Thông tin về học phí

Học phí tính theo niên chế và tín chỉ cụ thể như sau:

- Học phí ngành Dược học: 1.000.000đ/tín chỉ
- Học phí ngành Kỹ thuật xét nghiệm y học: 920.000đ/tín chỉ
- Học phí ngành Điều dưỡng: 825.000đ/tín chỉ
- Học phí ngành Công nghệ kỹ thuật Điều khiển và Tự động hóa, Công nghệ kỹ thuật ô tô, Ngôn ngữ Trung Quốc, Ngôn ngữ Hàn Quốc: 800.000đ/tín chỉ
- Học phí ngành Công nghệ thông tin, Thương mại điện tử: 750.000đ/tín chỉ
- Học phí ngành Ngôn ngữ Nhật, Thú Y: 700.000đ/tín chỉ
- Học phí ngành Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành: 670.000đ/tín chỉ
- Học phí ngành Quản trị kinh doanh, Tài chính ngân hàng, Kế toán, Luật kinh tế, Quản lý nhà nước: 650.000đ/tín chỉ

Học phí hệ đào tạo từ xa

- Lệ phí xét tuyển và nhập học: 1.500.000đ/hồ sơ
- Học phí: 450.000đ/tín chỉ.

Lộ trình tăng học phí tối đa 10% cho từng năm và thực hiện theo Nghị định số 238/NĐ-CP ngày 03/9/2025 của Chính phủ quy định về chính sách học phí, miễn, giảm, hỗ trợ học phí, hỗ trợ chi phí học tập và giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo.

2.11. Thông tin về học bổng

Tổng quỹ học bổng năm 2026 của Trường Đại học Đông Đô trên 30 tỷ đồng, cụ thể như sau:

2.11.1. Học bổng khuyến khích nhập học sớm

Áp dụng cho những thí sinh đăng ký trước ngày 01/7/2026 và dành cho 60 thí sinh nhập học đầu tiên cụ thể như sau:

- Giảm 25% học phí học kì I đối với 10 thí sinh nhập học đầu tiên.
- Giảm 15% học phí học kỳ I đối với 20 thí sinh nhập học tiếp theo.
- Giảm 10% học phí học kỳ I đối với 30 thí sinh nhập học tiếp theo.

2.11.2. Học bổng khuyến khích – Giảm 100% học phí học kỳ I

Áp dụng cho những thí sinh đăng ký trước ngày 01/7/2026 và nhập học trước ngày 30/8/2026 đồng thời đạt một trong các điều kiện sau:

- Có điểm xét tuyển theo kết quả thi tốt nghiệp Trung học phổ thông Quốc gia năm 2026 từ 24 điểm trở lên.
- Có điểm xét tuyển theo kết quả học tập Trung học phổ thông (THPT) đạt từ 28 điểm trở lên.

2.11.3. Học bổng khuyến tài – Giảm 50% học phí toàn khoá

Áp dụng cho những thí sinh đăng ký trước ngày 01/7/2026 và nhập học trước ngày 30/8/2026 đồng thời đạt một trong các điều kiện sau:

- Có điểm xét tuyển theo kết quả thi tốt nghiệp Trung học phổ thông Quốc gia năm 2025 từ 27 điểm trở lên.
- Có điểm xét tuyển theo kết quả học tập THPT (học bạ) đạt từ 30 điểm trở lên;
- Đạt giải Nhất, Nhì, Ba trong kỳ thi Học sinh giỏi (HSG) hoặc kỳ thi Olympic cấp tỉnh/thành phố trong thời gian học THPT và có môn đạt giải nằm trong tổ hợp xét tuyển vào ngành mà thí sinh đăng ký.
- Đạt giải Nhất, Nhì, Ba trong các kỳ thi năng khiếu, văn hoá, nghệ thuật, thể thao cấp tỉnh/thành phố trở lên trong thời gian học THPT và có môn đạt giải nằm trong tổ hợp xét tuyển vào ngành mà thí sinh đăng ký.
- Điều kiện duy trì học bổng: điểm trung bình chung học kỳ trước đó đạt từ 7,5 điểm và không vi phạm kỷ luật, điểm rèn luyện đạt từ 75 điểm.

2.11.14. Học bổng tài năng - Giảm 100% học phí

Áp dụng cho những thí sinh đăng ký trước ngày 01/7/2026 và nhập học trước ngày 30/8/2026 đồng thời đạt một trong các điều kiện sau:

- Đạt giải Nhất, Nhì, Ba, Khuyến Khích trong các kỳ thi HSG cấp Quốc gia hoặc cuộc thi Khoa học kỹ thuật cấp Quốc gia trong thời gian học THPT và có môn đạt giải nằm trong tổ hợp xét tuyển vào ngành mà thí sinh đăng ký.
- Đạt huy chương Vàng, Bạc, Đồng trong các cuộc thi Quốc tế trong thời gian học THPT và có môn đạt giải nằm trong tổ hợp môn xét tuyển vào ngành mà thí sinh đăng ký;

- Điều kiện duy trì học bổng: điểm trung bình chung học kỳ trước đó đạt từ 8,0 điểm và không vi phạm kỷ luật, điểm rèn luyện đạt từ 80 điểm.

2.11.15. Học bổng “Đông Đô Family” – Giảm 20% học phí toàn khoá

Tân sinh viên có anh/chị/em ruột hoặc cha mẹ đã công tác từ 05 năm trở lên hoặc đang công tác tại Trường Đại học Đông Đô hoặc người học là vợ/chồng của giảng viên/cán bộ/nhân viên đang công tác tại Trường Đại học Đông Đô sẽ được nhận học bổng “Đông Đô Family” trị giá 20% học phí toàn khoá.

2.11.16. Học bổng “Đông Đô Campus” giảm 10% học phí học kỳ I năm học 2026 - 2027

Tân sinh viên đại học chính quy K31 có hộ khẩu thường trú tại phường Thanh Xuân, phường Đại Mỗ và xã Phú Nghĩa, thành phố Hà Nội, hoặc tốt nghiệp các trường THPT trên địa bàn quận Thanh Xuân (trước sáp nhập) nhận học bổng trị giá 10% học phí Học kỳ I năm học 2026 – 2027.

2.11.17. Học bổng khác

Ngoài 08 chương trình học bổng trên, tân sinh viên Trường Đại học Đông Đô còn nhận được các học bổng giá trị khác như: Học bổng thường niên, học bổng doanh nghiệp (PVcomBank), học bổng toàn phần du học Đài Loan, Hàn Quốc... Trong đó, Ngân hàng PVcomBank trao học bổng toàn phần cho sinh viên đủ điều kiện.

Lưu ý: Mỗi tân sinh viên K31 chỉ nhận một học bổng có giá trị cao nhất khi nhập học, không được cộng dồn các mức học bổng. Sau khi tốt nghiệp được cấp học bổng giảm 30% học phí nếu học tiếp lên chương trình đào tạo Thạc sĩ tại Trường Đại học Đông Đô.

2.12. Chính sách miễn giảm học phí

Áp dụng theo Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025 quy định về chính sách học phí, miễn, giảm, hỗ trợ học phí, hỗ trợ chi phí học tập và giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn bao gồm:

2.12.1. Miễn 100% học phí

- Các đối tượng theo quy định tại Pháp lệnh Ưu đãi người có công với cách mạng nếu đang theo học tại các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân.

- Sinh viên là người khuyết tật.

- Thuộc đối tượng hưởng trợ cấp xã hội hằng tháng theo quy định tại Khoản 1 và Khoản 2 Điều 5 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 01 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ về chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội.

- Là người dân tộc thiểu số có cha hoặc mẹ hoặc cả cha và mẹ hoặc ông, bà (trong trường hợp ở với ông, bà) thuộc hộ nghèo hoặc hộ cận nghèo theo quy định của Thủ tướng Chính phủ;

- Là người dân tộc thiểu số rất ít người theo quy định của Chính phủ về quy định chính sách đối với trẻ mẫu giáo, học sinh, sinh viên, dân tộc thiểu số rất ít người ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn hoặc đặc biệt khó khăn theo quy định hiện hành của cơ quan

có thẩm quyền;

- Thuộc đối tượng của các chương trình, đề án được miễn học phí theo quy định của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ.

2.12.2. Giảm 70% học phí

Là người dân tộc thiểu số (ngoài đối tượng dân tộc thiểu số rất ít người) mà bản thân và cha hoặc mẹ có nơi thường trú tại thôn/bản đặc biệt khó khăn, xã khu vực III vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo theo quy định của cơ quan có thẩm quyền.

2.12.2. Giảm 50% học phí

Có cha hoặc mẹ bị tai nạn lao động hoặc mắc bệnh nghề nghiệp được hưởng trợ cấp thường xuyên.

2.13. Thông tin về tuyển sinh của 2 năm gần nhất

TT	Mã xét tuyển	Tên CT, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Phương thức tuyển sinh	Năm 2025			Năm 2024			Ghi chú
						Số lượng	Số nhập học	Điểm TT/Thang điểm xét	Số lượng	Số nhập học	Điểm TT/Thang điểm xét	
1	9340101	Tiến sĩ chính quy	9340101	Quản trị kinh doanh	Xét tuyển	5	2		5	2		
2	8310110	Thạc sĩ chính quy	8310110	Quản lý kinh tế	Xét tuyển	20			20	15		
3	8340101	Thạc sĩ chính quy	8340101	Quản trị kinh doanh	Xét tuyển	15			20	5		
4	8340201	Thạc sĩ chính quy	8340201	Tài chính - Ngân hàng	Xét tuyển	15			15	2		
5	8340403	Thạc sĩ chính quy	8340403	Quản lý công	Xét tuyển	18			20	22		
6	8580101	Thạc sĩ chính quy	8580101	Kiến trúc	Xét tuyển	15			15	12		
7	8580302	Thạc sĩ chính quy	8580302	Quản lý xây dựng	Xét tuyển	0	0		15	2		
8	8850101	Thạc sĩ chính quy	8850101	Quản lý tài nguyên và môi trường	Xét tuyển	0	0		15	2		
9	7220201	Đại học chính quy	7220201	Ngôn ngữ Anh		0	0					

TT	Mã xét tuyển	Tên CT, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Phương thức tuyển sinh	Năm 2025			Năm 2024			Ghi chú
						Số lượng	Số nhập học	Điểm TT/ Thang điểm xét	Số lượng	Số nhập học	Điểm TT/ Thang điểm xét	
10	7220204	Đại học chính quy	7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc	100, 200	150	144	16,5/30	160	88	16,5/30	
11	7220209	Đại học chính quy	7220209	Ngôn ngữ Nhật	100, 200	30	9	16,5/30	60	0	16,5/30	
12	7220210	Đại học chính quy	7220210	Ngôn ngữ Hàn Quốc	100, 200	80	41	16,5/30	120	10	16,5/30	
13	7310205	Đại học chính quy	7310205	Quản lý nhà nước	100, 200	30	25	16,5/30	50	11	16,5/30	
14	7310206	Đại học chính quy	7310206	Quan hệ quốc tế		0	0					
15	7310630	Đại học chính quy	7310630	Việt Nam học		0	0					
16	7320201	Đại học chính quy	7320201	Thông tin - thư viện		0	0					
17	7340101	Đại học chính quy	7340101	Quản trị kinh doanh	100, 200	80	81	16,5/30	170	66	16,5/30	
18	7340122	Đại học chính quy	7340122	Thương mại điện tử	100, 200	40	39	16,5/30	60	14	16,5/30	

TT	Mã xét tuyển	Tên CT, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Phương thức tuyển sinh	Năm 2025			Năm 2024			Ghi chú
						Số lượng	Số nhập học	Điểm TT/ Thang điểm xét	Số lượng	Số nhập học	Điểm TT/ Thang điểm xét	
19	7340201	Đại học chính quy	7340201	Tài chính - Ngân hàng	100, 200	30	29	16,5/30	70	23	16,5/30	
20	7340301	Đại học chính quy	7340301	Kế toán	100, 200	30	30	16,5/30	60	15	16,5/30	
21	7380107	Đại học chính quy	7380107	Luật kinh tế	100, 200	80	50	21/30	120	31	16,5/30	
22	7420201	Đại học chính quy	7420201	Công nghệ sinh học		0	0	16,5/30			16,5/30	
23	7480201	Đại học chính quy	7480201	Công nghệ thông tin	100, 200	80	48	16,5/30	66	40	16,5/30	
24	7510205	Đại học chính quy	7510205	Công nghệ kỹ thuật ô tô	100, 200	60	61	16,5/30	80	17	16,5/30	
25	7510406	Đại học chính quy	7510406	Công nghệ kỹ thuật môi trường	100, 200	0	0	16,5/30	15	0	16,5/30	
26	7520207	Đại học chính quy	7520207	Kỹ thuật điện tử - viễn thông		0	0					
27	7580101	Đại học chính quy	7580101	Kiến trúc	405, 406	0	0	16,5/30	15		16,5/30	

TT	Mã xét tuyển	Tên CT, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Phương thức tuyển sinh	Năm 2025			Năm 2024			Ghi chú
						Số lượng	Số nhập học	Điểm TT/ Thang điểm xét	Số lượng	Số nhập học	Điểm TT/ Thang điểm xét	
28	7580201	Đại học chính quy	7580201	Kỹ thuật xây dựng	100, 200	0	0	16,5/30	15	7	16,5/30	
29	7640101	Đại học chính quy	7640101	Thú y	100, 200	60	17	16,5/30	120	21	16,5/30	
30	7720201	Đại học chính quy	7720201	Dược học	100, 200, 500	300	244	24/30	240	260	24/30	
31	7720301	Đại học chính quy	7720301	Điều dưỡng	100, 200, 500	250	229	19,5/30	200	254	19,5/30	
32	7720601	Đại học chính quy	7720601	Kỹ thuật xét nghiệm y học	100, 200, 500	120	55	19,5/30	120	13	19,5/30	
33	7220204 LTTC	Liên thông chính quy từ trung cấp lên đại học	7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc	200, 500	0	0		5	0		
34	7220209 LTTC	Liên thông chính quy từ trung cấp lên đại học	7220209	Ngôn ngữ Nhật	200, 500	0	0		3	0		
35	7340122 LTTC	Liên thông chính quy từ trung cấp lên đại học	7340122	Thương mại điện tử	200, 500	0	0		3	0		

TT	Mã xét tuyển	Tên CT, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Phương thức tuyển sinh	Năm 2025			Năm 2024			Ghi chú
						Số lượng	Số nhập học	Điểm TT/ Thang điểm xét	Số lượng	Số nhập học	Điểm TT/ Thang điểm xét	
36	7340301 LTTC	Liên thông chính quy từ trung cấp lên đại học	7340301	Kế toán	200, 500	0	0		3	0		
37	7380107 LTTC	Liên thông chính quy từ trung cấp lên đại học	7380107	Luật kinh tế	200, 500	0	0		6	0		
38	7480201 LTTC	Liên thông chính quy từ trung cấp lên đại học	7480201	Công nghệ thông tin	200, 500	0	0		3	0		
39	7510205 LTTC	Liên thông chính quy từ trung cấp lên đại học	7510205	Công nghệ kỹ thuật ô tô	200, 500	0	0		3	0		
40	7640101 LTTC	Liên thông chính quy từ trung cấp lên đại học	7640101	Thú y	200, 500	0	0		6	0		
41	7720201 LTTC	Liên thông chính quy từ trung cấp lên đại học	7720201	Dược học	200, 500	0	0		5	0		
42	7720301 LTTC	Liên thông chính quy từ trung cấp lên đại học	7720301	Điều dưỡng	200, 500	0	0		5	0		

TT	Mã xét tuyển	Tên CT, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Phương thức tuyển sinh	Năm 2025			Năm 2024			Ghi chú
						Số lượng	Số nhập học	Điểm TT/Thang điểm xét	Số lượng	Số nhập học	Điểm TT/Thang điểm xét	
43	7720601 LTTC	Liên thông chính quy từ trung cấp lên đại học	7720601	Kỹ thuật xét nghiệm y học	200, 500	0	0		5	0		
44	7220204 LTCD	Liên thông chính quy từ cao đẳng lên đại học	7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc	200, 500	30	0		30	0		
45	7220209 LTCD	Liên thông chính quy từ cao đẳng lên đại học	7220209	Ngôn ngữ Nhật	200, 500	0	0		10	0		
46	7340122 LTCD	Liên thông chính quy từ cao đẳng lên đại học	7340122	Thương mại điện tử	200, 500	0	0		10	0		
47	7340301 LTCD	Liên thông chính quy từ cao đẳng lên đại học	7340301	Kế toán	200, 500	0	0		10	0		
48	7380107 LTCD	Liên thông chính quy từ cao đẳng lên đại học	7380107	Luật kinh tế	200, 500	0	0		21	0		
49	7480201 LTCD	Liên thông chính quy từ cao đẳng lên đại học	7480201	Công nghệ thông tin	200, 500	0	0		12	0		

TT	Mã xét tuyển	Tên CT, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Phương thức tuyển sinh	Năm 2025			Năm 2024			Ghi chú
						Số lượng	Số nhập học	Điểm TT/Thang điểm xét	Số lượng	Số nhập học	Điểm TT/Thang điểm xét	
50	7510205 LTCD	Liên thông chính quy từ cao đẳng lên đại học	7510205	Công nghệ kỹ thuật ô tô	200, 500	15	9		15	4		
51	7640101 LTCD	Liên thông chính quy từ cao đẳng lên đại học	7640101	Thú y	200, 500	0	0		21	0		
52	7720201 LTCD	Liên thông chính quy từ cao đẳng lên đại học	7720201	Dược học	200, 500	60	64		50	59		
53	7720301 LTCD	Liên thông chính quy từ cao đẳng lên đại học	7720301	Điều dưỡng	200, 500	50	55		40	55		
54	7720601 LTCD	Liên thông chính quy từ cao đẳng lên đại học	7720601	Kỹ thuật xét nghiệm y học	200, 500	25	25		20	29		
55	7220204 LTDH	Đào tạo chính quy với người đã tốt nghiệp trình độ đại học trở lên	7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc	100, 200	0	0		5	15		
56	7220209 LTDH	Đào tạo chính quy với người đã tốt nghiệp trình độ	7220209	Ngôn ngữ Nhật	100, 200	0	0		2	0		

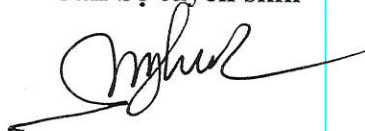
TT	Mã xét tuyển	Tên CT, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Phương thức tuyển sinh	Năm 2025			Năm 2024			Ghi chú
						Số lượng	Số nhập học	Điểm TT/Thang điểm xét	Số lượng	Số nhập học	Điểm TT/Thang điểm xét	
		đại học trở lên										
57	7340122 LTDH	Đào tạo chính quy với người đã tốt nghiệp trình độ đại học trở lên	7340122	Thương mại điện tử	100, 200	0	0		2	0		
58	7340301 LTDH	Đào tạo chính quy với người đã tốt nghiệp trình độ đại học trở lên	7340301	Kế toán	100, 200	0	0		2	0		
59	7380107 LTDH	Đào tạo chính quy với người đã tốt nghiệp trình độ đại học trở lên	7380107	Luật kinh tế	100, 200	0	0		3	0		
60	7480201 LTDH	Đào tạo chính quy với người đã tốt nghiệp trình độ đại học trở lên	7480201	Công nghệ thông tin	100, 200	0	0		2	0		
61	7510205 LTDH	Đào tạo chính quy với người đã tốt nghiệp trình độ đại học trở lên	7510205	Công nghệ kỹ thuật ô tô	100, 200	0	0		2	0		

TT	Mã xét tuyển	Tên CT, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Phương thức tuyển sinh	Năm 2025			Năm 2024			Ghi chú
						Số lượng	Số nhập học	Điểm TT/Thang điểm xét	Số lượng	Số nhập học	Điểm TT/Thang điểm xét	
68	7340101 VL	Vừa làm vừa học	7340101	Quản trị kinh doanh	200, 500	0	0		50	0		
69	7340122 VL	Vừa làm vừa học	7340122	Thương mại điện tử	200, 500	0	0		23	0		
70	7340201 VL	Vừa làm vừa học	7340201	Tài chính - Ngân hàng	200, 500	0	0		21	0		
71	7340301 VL	Vừa làm vừa học	7340301	Kế toán	200, 500	0	0		23	0		
72	7380107 VL	Vừa làm vừa học	7380107	Luật kinh tế	200, 500	0	0		45	0		
73	7480201 VL	Vừa làm vừa học	7480201	Công nghệ thông tin	200, 500	0	0		25	0		
74	7510205 VL	Vừa làm vừa học	7510205	Công nghệ kỹ thuật ô tô	200, 500	20	0		30	0		
75	7640101 VL	Vừa làm vừa học	7640101	Thú y	200, 500	0	0		36	0		

TT	Mã xét tuyển	Tên CT, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Phương thức tuyển sinh	Năm 2025			Năm 2024			Ghi chú
						Số lượng	Số nhập học	Điểm TT/Thang điểm xét	Số lượng	Số nhập học	Điểm TT/Thang điểm xét	
76	7720301 VL	Vừa làm vừa học	7720301	Điều dưỡng	200, 500	60	59		60	56		
77	7720601 VL	Vừa làm vừa học	7720601	Kỹ thuật xét nghiệm y học	200, 500	30	35		36	40		
78	7220204 LTVLT C	Liên thông VLVH từ trung cấp lên đại học	7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc	200, 500	0	0		1	0		
79	7640101 LTVLT C	Liên thông VLVH từ trung cấp lên đại học	7640101	Thú y	200, 500	0	0		2	0		
80	7720301 LTVLT C	Liên thông VLVH từ trung cấp lên đại học	7720301	Điều dưỡng	200, 500	0	0		3	2		
81	7720601 LTVLT C	Liên thông VLVH từ trung cấp lên đại học	7720601	Kỹ thuật xét nghiệm y học	200, 500	0	0		1	0		
82	7220204 LTVLC D	Liên thông VLVH từ cao đẳng lên đại học	7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc	200, 500	0	0		9	0		

TT	Mã xét tuyển	Tên CT, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Phương thức tuyển sinh	Năm 2025			Năm 2024			Ghi chú
						Số lượng	Số nhập học	Điểm TT/ Thang điểm xét	Số lượng	Số nhập học	Điểm TT/ Thang điểm xét	
83	7640101 LTVLC D	Liên thông VLVH từ cao đẳng lên đại học	7640101	Thú y	200, 500	0	0		5	0		
84	7720301 LTVLC D	Liên thông VLVH từ cao đẳng lên đại học	7720301	Điều dưỡng	200, 500	15	16		10	13		
85	7720601 LTVLC D	Liên thông VLVH từ cao đẳng lên đại học	7720601	Kỹ thuật xét nghiệm y học	200, 500	7	7		7	9		

Cán bộ tuyển sinh



Lê Văn Nghĩa

(SĐT: 0987993739, Email: nghialv@hdiu.edu.vn)

Hà Nội, ngày 28 tháng 5 năm 2026

HIỆU TRƯỞNG



TS. Nguyễn Anh Tuấn

